

Ngày thi: 25/04/2012

ST T	MSV	Họ và tên	Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)										ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	P	Q	H	L	M	I	G	F	SỐ	CHỮ		
				10		10		25				55	100			
1	162310368	Mai Thị Thúy An	B16KDN	10		7.6		6				7.2	7.2	Bảy phẩy Hai		
2	162310381	Nguyễn Thị Thu Hà	B16KDN	10		6.8		6				7.5	7.3	Bảy phẩy Ba		
3	162320238	Phạm Thị Trường An	B16KDN	10		3.5		7				3	0.0	Không		
4	162320239	Trịnh Thị Hà An	B16KDN	10		7.6		7				5.5	6.5	Sáu phẩy Năm		
5	162320240	Doãn Thị Lan Anh	B16KDN	0		0		0				HP	0.0	Không		
6	162320242	Hoàng Trần Hải Anh	B16KDN	10		8.6		7.2				8.4	8.3	Tám phẩy Ba		
7	162320244	Phạm Thị Vân Anh	B16KDN	10		3.5		6				6.5	6.4	Sáu phẩy Bốn		
8	162320246	Trương Thị Kim Anh	B16KDN	10		4.5		6.3				V	0.0	Không		
9	162320247	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	B16KDN	10		10		7				9.5	9.0	Chín		
10	162320248	Trịnh Minh Nhật Ánh	B16KDN	8		4		6.3				4	5.0	Năm		
11	162320250	Phan Thị Thu Diễm	B16KDN	10		6.5		6				5	5.9	Năm phẩy Chín		
12	162320251	Nguyễn Thị Diệu	B16KDN	10		6		7.3				8.5	8.1	Tám phẩy Một		
13	162320252	Nguyễn Ngọc Phương Dung	B16KDN	10		8.5		7.5				9.4	8.9	Tám phẩy Chín		
14	162320253	Tạ Thị Dung	B16KDN	10		7.6		7				8.4	8.1	Tám phẩy Một		
15	162320254	Đặng Thị Anh Đào	B16KDN	10		1.5		4				6.5	5.7	Năm phẩy Bảy		
16	162320257	Nguyễn Thị Hà	B16KDN	10		7.5		6.7				V	0.0	Không		
17	162320258	Nguyễn Thị Thu Hà	B16KDN	10		7.5		7.5				7.7	7.9	Bảy phẩy Chín		
18	162320260	Võ Thị Thanh Hà	B16KDN	10		2		7				6.6	6.6	Sáu phẩy Sáu		
19	162320261	Đinh Thị Hồng Hạnh	B16KDN	10		7.5		7				4.1	5.8	Năm phẩy Tám		
20	162320262	Đinh Thị Mỹ Hạnh	B16KDN	10		6.5		6.5				8	7.7	Bảy phẩy Bảy		
21	162320263	Võ Thị Mỹ Hạnh	B16KDN	10		9.4		7.5				8	8.2	Tám phẩy Hai		
22	162320264	Lê Thị Hằng	B16KDN	10		6		7.3				4.6	6.0	Sáu		
23	162320265	Trịnh Thị Hằng	B16KDN	10		8.5		7.3				9.7	9.0	Chín		
24	162320266	Phạm Thị Hân	B16KDN	10		8.2		7				9.7	8.9	Tám phẩy Chín		
25	162320267	Lê Thị Hiền	B16KDN	10		7		7				8.5	8.1	Tám phẩy Một		
26	162320269	Võ Thị Thu Hiền	B16KDN	10		4.5		7				6.5	6.8	Sáu phẩy Tám		
27	162320270	Bùi Thị Như Hiệp	B16KDN	8		0		5				5.7	5.2	Năm phẩy Hai		
28	162320271	Ngô Thị Minh Hiếu	B16KDN	10		8.6		6				7.5	7.5	Bảy phẩy Năm		
29	162320277	Nguyễn Thị Huyền	B16KDN	10		9.4		8				9.7	9.3	Chín phẩy Ba		
30	162320279	Phan Thanh Huyền	B16KDN	10		2.5		6				6.7	6.4	Sáu phẩy Bốn		
31	162320280	Trương Thị Hương Huyền	B16KDN	10		9		8.5				7.7	8.3	Tám phẩy Ba		
32	162320282	Hoàng Việt Hưng	B16KDN	10		4		6.8				8.7	7.9	Bảy phẩy Chín		
33	162320283	Phạm Thiên Hưng	B16KDN	10		8.8		6.5				8.7	8.3	Tám phẩy Ba		
34	162320284	Võ Thị Xuân Hưng	B16KDN	10		4		7				HP	0.0	Không		
35	162320285	Trương Thị Hường	B16KDN	10		5		8				7.8	7.8	Bảy phẩy Tám		
36	162320287	Võ Thị Kiều	B16KDN	8		0		7				6.3	6.0	Sáu		
37	162320288	Ngô Thị Phương Lan	B16KDN	10		7		7				5.4	6.4	Sáu phẩy Bốn		
38	162320289	Võ Thị Ngọc Lan	B16KDN	10		5		6.5				5.1	5.9	Năm phẩy Chín		
39	162320291	Lê Thị Liên	B16KDN	10		3.5		7.8				4	5.5	Năm phẩy Năm		
40	162320293	Ngô Thị Mỹ Linh	B16KDN	10		5		7				8.5	7.9	Bảy phẩy Chín		
41	162320295	Nguyễn Thị Minh Loan	B16KDN	10		7		6.7				7.2	7.3	Bảy phẩy Ba		
42	162320296	Phan Thị Hương Loan	B16KDN	10		7		7.8				5.7	6.8	Sáu phẩy Tám		
43	162320297	Phan Thị Kim Loan	B16KDN	10		6.5		6.8				7.2	7.3	Bảy phẩy Ba		

Ngày thi: 25/04/2012

ST T	MSV	Họ và tên		Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)										ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	P	Q	H	L	M	I	G	F	SỐ	CHỮ		
					10		10		25				55	100			
44	162320298	Nguyễn Thị Ái	Lương	B16KDN	10		2.5		6.8				7	6.8	Sáu phẩy Tám		
45	162320300	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	B16KDN	8		4		6.5				V	0.0	Không		
46	162320301	Phạm Thị	Mai	B16KDN	0		0		0				HP	0.0	Không		
47	162320304	Đoàn Thị Thanh	Nga	B16KDN	10		4		5				4.5	5.1	Năm phẩy Một		
48	162320305	Phan Nguyễn Phương	Nga	B16KDN	10		3		7				4.5	5.5	Năm phẩy Năm		
49	162320306	Đào Nguyễn Thị Kim	Ngọc	B16KDN	10		4		7				4.2	5.5	Năm phẩy Năm		
50	162320307	Phan Hoàng Bảo	Ngọc	B16KDN	10		2		5				5.4	5.4	Năm phẩy Bốn		
51	162320309	Hà Lý Phúc	Nguyên	B16KDN	10		9.4		9				9.2	9.3	Chín phẩy Ba		
52	162320310	Lê Thị Ánh	Nguyệt	B16KDN	10		8.8		6.5				8	7.9	Bảy phẩy Chín		
53	162320311	Lê Thị Thanh	Nhàn	B16KDN	10		8		6.5				6.3	6.9	Sáu phẩy Chín		
54	162320314	Võ Thị Minh	Nho	B16KDN	10		6		7.5				5	6.2	Sáu phẩy Hai		
55	162320315	Nguyễn Thị Nguyệt	Nhung	B16KDN	8		0		6.5				7.1	6.3	Sáu phẩy Ba		
56	162320316	Trần Thị	Nhung	B16KDN	8		6.5		7.3				8.1	7.7	Bảy phẩy Bảy		
57	162320317	Trần Thị Cẩm	Nhung	B16KDN	10		9.6		7.3				8.1	8.2	Tám phẩy Hai		
58	162320318	Lê Thị Kim	Như	B16KDN	10		5		7				7.7	7.5	Bảy phẩy Năm		
59	162320319	Hồ Thị	Ninh	B16KDN	10		7.4		6				4.7	5.8	Năm phẩy Tám		
60	162320322	Nguyễn Phan Quỳnh	Phương	B16KDN	8		5		6.8				6.5	6.6	Sáu phẩy Sáu		
61	162320323	Trần Thị	Phượng	B16KDN	10		2		7.5				V	0.0	Không		
62	162320326	Nguyễn Thị Uyên	Sa	B16KDN	0		0		0				HP	0.0	Không		
63	162320327	Võ Thị Ny	Sa	B16KDN	10		8.2		7.5				6.9	7.5	Bảy phẩy Năm		
64	162320331	Phan Thị	Thanh	B16KDN	8		3		7				7.9	7.2	Bảy phẩy Hai		
65	162320332	Đặng Thị	Thảo	B16KDN	10		9.6		7.3				9.1	8.8	Tám phẩy Tám		
66	162320333	Lương Thị Thu	Thảo	B16KDN	10		5.2		6.3				7.9	7.4	Bảy phẩy Bốn		
67	162320334	Nguyễn Thị	Thảo	B16KDN	10		8.6		6.7				8.4	8.2	Tám phẩy Hai		
68	162320335	Trần Thị	Thám	B16KDN	10		2.5		7.7				V	0.0	Không		
69	162320337	Nguyễn Thị	Thùy	B16KDN	10		6		7.3				V	0.0	Không		
70	162320339	Nguyễn Thị Thu	Thủy	B16KDN	10		4		6.7				8.2	7.6	Bảy phẩy Sáu		
71	162320340	Trần Thị Hương	Thủy	B16KDN	10		8.4		6.8				5.8	6.7	Sáu phẩy Bảy		
72	162320341	Lại Thị Thanh	Thúy	B16KDN	10		7		7				6.7	7.1	Bảy phẩy Một		
73	162320342	Vũ Lê Thu	Thúy	B16KDN	10		4.8		7.5				7.2	7.3	Bảy phẩy Ba		
74	162320343	Lê Thị Thu	Thương	B16KDN	10		4		6.3				8	7.4	Bảy phẩy Bốn		
75	162320345	Nguyễn Thanh	Tin	B16KDN	10		9.2		6.7				7.5	7.7	Bảy phẩy Bảy		
76	162320346	Hoàng Thị Xuân	Trang	B16KDN	10		9.8		9.5				8.5	9.0	Chín		
77	162320348	Lê Thùy	Trang	B16KDN	10		5		6.7				6.2	6.6	Sáu phẩy Sáu		
78	162320350	Nguyễn Thị Huyền	Trang	B16KDN	10		7.6		7.7				7.9	8.0	Tám		
79	162320351	Phan Quỳnh	Trang	B16KDN	10		1.5		5.5				8.1	7.0	Bảy		
80	162320354	Khắc Nguyễn Thùy	Trâm	B16KDN	10		9.4		7				9.1	8.7	Tám phẩy Bảy		
81	162320355	Nguyễn Thị Lệ	Trâm	B16KDN	10		10		7				9.2	8.8	Tám phẩy Tám		
82	162320356	Huỳnh Thị Diễm	Trinh	B16KDN	10		7		0				8	6.1	Sáu phẩy Một		
83	162320358	Phạm Thị	Tuyền	B16KDN	10		6.2		7.5				8.4	8.1	Tám phẩy Một		
84	162320359	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	B16KDN	0		0		0				V	0.0	Không		
85	162320360	Lê Hạnh	Uyên	B16KDN	9		8		7				8.7	8.2	Tám phẩy Hai		
86	162320361	Trần Hoàng Phương	Uyên	B16KDN	10		8.8		8				V	0.0	Không		

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO				ĐIỂM KẾT QUẢ HỌC TẬP KHOẢ B16KDN										ĐỢT HỌC		6
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN				TÊN HỌC PHẦN: KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP										TÍN CHỈ		2
				MÃ HỌC PHẦN : ACC 414										LẦN THI		1
Ngày thi:				25/04/2012												
ST T	MSV	Họ và tên		Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)								ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú	
					A	P	Q	H	L	M	I	G	F	SỐ		CHỮ
					10		10		25				55	100		
87	162320364	Trương Thị Tường Vy	B16KDN	10		8.4		7.5				8.5	8.4	Tám phẩy Bốn		
88	162320365	Lê Hải Yến	B16KDN	10		7.6		7				8.2	8.0	Tám		
89	162320366	Lê Thị Hải Yến	B16KDN	10		4.6		6.5				6.8	6.8	Sáu phẩy Tám		
90	162320367	Nguyễn Thị Hải Yến	B16KDN	10		6.2		7				8.2	7.9	Bảy phẩy Chín		
91	162330896	Phạm Thị Diễm Trâm	B16KDN	10		6.6		7.5				9	8.5	Tám phẩy Năm		
92	162330892	Trần Thị Hoành Trang	B16KDN	8		5.5		6				8.2	7.4	Bảy phẩy Bốn		
1	142327119	Trần Thị Thanh	B14KTH2	10		8.6		6.5				7.3	7.5	Bảy phẩy Năm		
2	152327083	Nguyễn Thị Cẩm Nhan	B15KDN	8		4.6		7.3				7.8	7.4	Bảy phẩy Bốn		
3	152327025	Nguyễn Thị Thu Hà	B15KDN	10		9.2		7.2				9.7	9.1	Chín phẩy Một		
4	152327039	Trần Thị Thu Hiền	B15KDN	10		9.2		7.3				7.5	7.9	Bảy phẩy Chín		
5	142327107	Nguyễn Hoài Phương	B14KTH2	6		0		6				V	0.0	Không		

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU				
STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	83	86%	
2	Số sinh viên nợ	14	14%	
TỔNG CỘNG :		97	100%	

LẬP BẢNG

Nguyễn T K Phương

Phạm Hồng Phương

Hồ Hà Đông

KIỂM TRA

(ký và ghi rõ họ tên)

ThS. Nguyễn Hữu Phú

GIÁM ĐỐC TT ĐÀO TẠO BẢNG 2

(ký và ghi rõ họ tên)

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 05 năm 2012

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

(ký và ghi rõ họ tên)